

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**HUYỆN GIỒNG TRÔM**  
**TỈNH BẾN TRE**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 22-12-2023.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Thái Sơn.
2. Ông Huỳnh Đức Tâm.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 391/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 348/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

2. *Bị đơn:* ông **Phùng Tấn Bé B**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

Tại phiên tòa, bà **K** và ông **B1** Ba vắng mặt (bà **K** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, bản khai, đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt, nguyên đơn là bà **Nguyễn Thị K** trình bày:*

Bà và ông **Phùng Tấn B2** Ba tự nguyện kết hôn vào năm 2003. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T, huyện G, tỉnh Bến Tre** vào ngày 19/9/2003. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc tại **ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre**. Sau đó ông bà phát sinh mâu thuẫn do ông **B2** Ba đánh bạc, gây nợ nhiều lần và ông bà không chung sống với nhau từ ngày 20/4/2023 cho đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Bé B**.

Về con chung, bà và ông **B2** Ba có 02 người con chung là **Phùng Tấn H**, sinh năm 2003 và **Phùng Nhựt P**, sinh ngày 07/4/2010. Hiện **Phùng Tấn H** là người thành niên, tự lao động sinh sống được. Bà **K** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng **Phùng Nhựt P**, không yêu cầu ông **Bé B** cấp dưỡng cho con.

Bà không tranh chấp tài sản chung với ông **Bé B**, bà và ông **B2** Ba không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà phải đi làm, điều kiện đi lại khó khăn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, đồng thời mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông **B2** Ba đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà **K**.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn là bà **K** đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn là ông **Bé B** không có ý kiến về việc giải quyết vụ án là chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Nguyễn Thị Kiều**. Bà **Nguyễn Thị K** được ly hôn với ông **Phùng Tấn Bé B**.

- Về con chung: cháu **Phùng Tấn H**, sinh ngày 21/7/2003 hiện đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không xem xét. Giao cháu **Phùng Nhựt P**, sinh ngày 07/4/2010 cho bà **K** tiếp tục nuôi dưỡng đến lúc 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận bà **K** không yêu cầu ông **Bé B** cấp dưỡng nuôi con.

Ông **Bé B** được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông **Bé B** thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**



[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị K khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Phùng Tấn B2 Ba. Ông Bé B cư trú tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Phùng Tấn Bé B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà K, ông Bé B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà K và ông B2 Ba tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 19 tháng 9 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà K thì bà và ông Bé B đã phát sinh mâu thuẫn nhưng không tự giải quyết được. Ông bà không chung sống cùng nhau từ tháng 4/2023 cho đến nay. Thời gian qua ông bà không cải thiện được tình cảm vợ chồng để kéo dài đời sống chung. Đồng thời với yêu cầu xin ly hôn của bà K, ông Bé B không có ý kiến phản đối, bỏ mặc cho bà K tự giải quyết.

Xét thấy, giữa bà K và ông B2 Ba không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bên cạnh đó, ông bà đã không chung sống với nhau trong thời gian dài. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà K và ông Bé B lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà K để giải quyết cho bà K được ly hôn với ông Bé B.

[3] Về con chung: theo hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà K thì bà K và ông B2 Ba có 02 người con chung là Phùng Tấn H, sinh năm 2003, là người thành niên, tự lao động sinh sống được và Phùng Nhựt P, sinh ngày 07/4/2010. Bà K yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu P. Với yêu cầu này của bà K, ông Bé B không có ý kiến phản đối và không có yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của con chung chưa thành niên từ đủ 07 tuổi trở lên đối với cháu P thì cháu P cho rằng cháu đang sống với bà K, được bà K chăm sóc, nuôi dạy tốt và cháu có nguyện vọng được sống chung với bà K.

Như vậy, căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy việc giao cháu P cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng cho con: bà K trình bày bà không yêu cầu ông Bé B cấp dưỡng cho cháu P. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, bà K có quyền yêu cầu ông B2 Ba thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P. Tuy nhiên, do bà K không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.



[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà **K** trình bày bà không tranh chấp tài sản chung với ông **Bé B**, bà và ông **B2** Ba không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông **Bé B** thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà **K** phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Kiều**. Bà **Nguyễn Thị K** được ly hôn với ông **Phùng Tấn Bé B**.

2. Về con chung: bà **Nguyễn Thị K** và ông **Phùng Tấn B2** Ba có 02 người con chung là **Phùng Tấn H**, sinh năm 2003, là người thành niên, tự lao động sinh sống được và **Phùng Nhựt P**, sinh ngày 07/4/2010.

Giao cháu **Phùng Nhựt P**, sinh ngày 07/4/2010 cho bà **Nguyễn Thị K** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc bà **Nguyễn Thị K** không yêu cầu ông **Phùng Tấn B2** Ba cấp dưỡng cho cháu **Phùng Nhựt P**.

Ông **Phùng Tấn B2** Ba có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà **Nguyễn Thị K** trình bày bà không tranh chấp tài sản chung với ông **Phùng Tấn Bé B**, bà và ông **Phùng Tấn B2** Ba không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông **Phùng Tấn B2** Ba thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà **Nguyễn Thị K** phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm

ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006280 ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Mộng Tuyền**